

## Các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản trong các ngân hàng thương mại Việt Nam

### Factors affecting liquidity in Vietnam's commercial banks

Vũ Cẩm Nhung, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Xuân Hoàng Tuấn, Bùi Thị Nhi

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: Vũ Cẩm Nhung. E-mail: vucamnhung@iuh.edu.vn

**Tóm tắt:** Bài nghiên cứu thực hiện phân tích và xác định các yếu tố tác động đến thanh khoản trong 24 Ngân hàng thương mại tại Việt Nam từ năm 2010 - 2022. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy OLS, FEM, REM và khắc phục mô hình GLS thông qua phần mềm STATA 17 để kiểm định khắc phục các khuyết tật, trong đó nghiên cứu sử dụng 12 biến và kết quả thực nghiệm cho thấy có 8 yếu tố tác động đến thanh khoản của các Ngân hàng thương mại gồm: (1) Quy mô ngân hàng, (2) Tỷ lệ lợi nhuận, (3) Tỷ lệ tổng nợ ngắn hạn / vốn chủ sở hữu, (4) Tỷ lệ dư nợ / tổng tiền gửi khách hàng, (5) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu / tổng tài sản, (6) Tỷ lệ nợ xấu, (7) Tỷ lệ lạm phát, (8) Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên. Từ đó, đưa ra kết luận và đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm góp phần giúp các Ngân hàng thương mại phát triển và bảo đảm thanh khoản một cách hiệu quả.

**Từ khóa:** *Ngân hàng thương mại; quản trị rủi ro ngân hàng; rủi ro thanh khoản; thanh khoản; yếu tố tác động*

**Abstract:** The paper analyzes and determines the factors affecting liquidity in 24 commercial banks in Vietnam from 2010 to 2022. The study uses regression models OLS, FEM, REM and overcomes the model. GLS model through STATA 17 software to test and overcome defects, in which the study uses 12 variables and experimental results show that there are 8 factors affecting liquidity of commercial banks including: 1) Bank size, (2) Profit ratio, (3) Total short-term debt/equity ratio, (4) Loan balance/total customer deposit ratio, (5) Capital ratio owner/total assets, (6) Bad debt ratio, (7) Inflation rate, (8) Marginal interest income ratio. From there, draw conclusions and propose some policy implications to help commercial banks develop and ensure liquidity effectively.

**Keywords:** *Commercial banks; Influencing factors; Liquidity; Liquidity Risk; Risk management*

### 1. Giới thiệu

Năm 2022 cả thế giới đang đối mặt với khủng hoảng kinh tế do đại dịch Covid 19 kéo dài trong 2 năm vừa qua chuỗi cung ứng đứt gãy toàn cầu khiến nhiều doanh nghiệp lao vào bờ vực phá sản. Đây cũng là năm mà nhà nước thực hiện điều chỉnh chính sách tiền tệ để kiểm soát lạm phát, bất động sản, chứng khoán, trái phiếu và siết tín dụng điều này ảnh hưởng tới việc hoạt động cho

vay của các NHTM. Việc FED quyết định tăng 0,5% lãi suất tác động đến chính sách tiền tệ của quốc gia kéo theo đó nhà nước buộc phải tăng lãi suất để giảm sự lạm phát và ổn định tỷ giá. Thanh khoản là khả năng ngân hàng tài trợ cho việc gia tăng tài sản và đáp ứng các nghĩa vụ tiền mặt và tài sản thế chấp dự kiến và bất ngờ khi đến hạn [1]. Các phát hiện cho thấy rằng dự trữ thanh khoản có mối tương quan thuận với lượng tiền gửi không kỳ hạn và khoản

vay tín dụng, và có mối tương quan nghịch với chi phí thanh khoản [2]. Các nhà đầu tư và người đi vay đều quan tâm đến tính thanh khoản [3]. Thiếu thanh khoản có thể khiến nhà đầu tư mất đi sự chắc chắn. Để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư các cơ quan quản lý cần giải quyết một số điểm của thanh khoản ngân hàng [4]. Thấy được sự quan trọng về thanh khoản nên nhóm tác giả quyết định đưa ra lựa chọn đề tài “Các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản trong các NHTM Việt Nam” để nghiên cứu.

## **2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết về thanh khoản**

#### **2.1.1. Khái niệm thanh khoản**

Theo [5] “Khả năng thanh khoản của ngân hàng hay khả năng đáp ứng nguồn vốn cho sự tăng lên của tài sản có và thanh toán các khoản nợ khi đến hạn”. Và “thanh khoản ngân hàng là khả năng ngân hàng có thể tài trợ việc gia tăng của tài sản và đáp ứng các nghĩa vụ nợ đến hạn mà không gây ra những khoản tổn thất không thể chấp nhận được”. Đây là yếu tố cực kỳ quan trọng trong việc thể hiện khả năng hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại cũng như đối với sự tồn tại của hầu hết các ngân hàng.

#### **2.1.2. Lý thuyết về rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản ngân hàng cũng là một khái niệm được quan tâm rất nhiều của các nghiên cứu, tuy nhiên trong phạm vi của nghiên cứu tác giả chỉ bàn luận sơ khảo về khái niệm này như là một khái niệm cần được trình bày. Cụ

thể, theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng cho rằng “rủi ro thanh khoản (R. R. T. K.) là rủi ro mà ngân hàng không có khả năng gia tăng quỹ trong tài sản hoặc nghĩa vụ nợ với chi phí thấp nhất”. Theo [6] nhấn mạnh rằng “nếu các ngân hàng không quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp, chắc chắn các ngân hàng phải đối mặt với một cú sốc thanh khoản, phải thường xuyên bán tháo tài sản thanh khoản và giảm cho vay đối với nền kinh tế”. Vậy từ các khái niệm trên có thể hiểu đơn giản rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi các ngân hàng không quản lý được thanh khoản và để tình trạng thiếu thanh khoản kéo dài tạo nên.

#### **2.1.3. Lý thuyết về ưa thích thanh khoản**

Theo Lý thuyết ưa thích thanh khoản của [5] thì việc nắm giữ tiền quá nhiều là không tốt mà cần phải đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu, để sinh lời cần phải lấy tiền để thực hiện các thương vụ đầu tư với nhiều loại tài sản trên thị trường. Việc nắm giữ nhiều tiền sẽ cho thấy tổ chức đó có khả năng thanh khoản rất tốt tuy nhiên tổ chức sẽ phải đánh đổi giữa việc sử dụng tiền mặt và việc gia tăng lợi nhuận bằng tiền mặt. Bất kỳ tổ chức, ngân hàng nào cũng phải chấp nhận sự đánh đổi trên diễn ra và đưa ra lựa chọn với mục tiêu giữ tiền mặt và mục tiêu tạo lợi nhuận.

#### **2.1.4. Lý thuyết cầu về tiền**

Theo [7] đưa ra lý thuyết mô hình nhu cầu tiền của các ngân hàng cho thấy rằng có những nền kinh tế quy mô trong quản lý tiền mặt. Điều này sẽ khiến các ngân hàng lớn hơn nắm giữ ít tiền mặt hơn các

ngân hàng nhỏ hơn. Nó là lập luận rằng các khoản phí phát sinh để có được tiền thông qua việc vay mượn không tương quan với quy mô của khoản vay, chỉ ra rằng các khoản phí đó là một số tiền cố định. Vì vậy, việc huy động vốn tương đối nhiều hơn đất đối với các ngân hàng nhỏ hơn khuyến khích họ nắm giữ nhiều tiền mặt hơn các ngân hàng lớn hơn. Các ngân hàng với dòng tiền dễ bay hơi hơn phải đối mặt với xác suất thiếu tiền mặt cao hơn do sự suy giảm dòng tiền bất ngờ. Do đó, sự không chắc chắn của dòng tiền sẽ có quan hệ đồng biến với nắm giữ tiền mặt. Tuy nhiên, [8] cung cấp bằng chứng cho thấy các ngân hàng có lợi nhuận cao nhất và thấp nhất rủi ro tín dụng phát hành thêm nợ ngắn hạn trong khi các ngân hàng rủi ro tín dụng trung bình phát hành nợ dài hạn. Nếu như cho rằng các ngân hàng có xếp hạng tín dụng cao nhất có khả năng tiếp cận vốn vay tốt hơn, đó là kỳ vọng rằng các ngân hàng này sẽ nắm giữ ít tiền mặt hơn vì lý do phòng ngừa, điều này sẽ gây ra nợ kỳ hạn thanh toán có quan hệ tỷ lệ thuận với việc nắm giữ tiền mặt.

## 2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện tìm hiểu và phân tích đề tài liên quan đến yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản trong các NHTM như [9], [10], [11], [12], [13] cố gắng xác định nguồn gốc của rủi ro thanh khoản đối với hệ thống ngân hàng thương mại. Các nghiên cứu nước ngoài có các nghiên cứu của [14]. đề cập đến mô hình quản lý thanh khoản từ trên xuống (top-down approach) để giải thích ý nghĩa và

vai trò quan trọng của thanh khoản đối với ngân hàng. [15] tập trung vào việc xác định các yếu tố quyết định rủi ro thanh khoản của các NHTM Zimbabwe sau khi chuyển sang sử dụng đồng USD. [16] nghiên cứu về tác động của rủi ro thanh khoản đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. [17] Nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa thanh khoản và lợi nhuận của các ngân hàng Nigeria. [18] Nghiên cứu tập trung vào tác động của quản lý rủi ro thanh khoản đến hiệu suất tài chính của các ngân hàng ở Saudi Arabia. [19] nghiên cứu tác động của các biến đặc tính của ngân hàng đến rủi ro thanh khoản trong các NHTM ở Jordan.

## 3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp định lượng để xác định các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản trong 24 NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 – 2022. Các bước nghiên cứu mà tác giả sử dụng trong bài nghiên cứu sẽ được trình bày cụ thể từ việc thống kê mô tả, ma trận tương quan, thực hiện hồi quy ba mô hình OLS, FEM và REM cùng kiểm định và khắc phục khuyết tật bằng mô hình GLS.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

“Tỷ lệ thanh khoản so với tổng tài sản (LIQ)” được tác giả chọn làm biến đại diện cho khả năng thanh khoản của các NHTM dựa trên khảo sát lý thuyết từ các kết quả nghiên cứu của [12] và [20].

Sử dụng các giả thuyết H1: Quy mô ngân hàng có mối quan hệ ngược chiều với khả năng thanh khoản, giả thuyết H2: Tỷ suất lợi nhuận có mối quan hệ cùng chiều với khả năng thanh khoản, giả thuyết H3: Biến DE có mối quan hệ ngược chiều với khả năng thanh khoản, giả thuyết H4: LA có mối quan hệ ngược chiều với khả năng thanh khoản, giả thuyết H5: CAP có mối quan hệ cùng chiều với khả năng thanh khoản, giả thuyết H6: Tỷ lệ nợ xấu có mối quan hệ ngược chiều với khả năng thanh khoản, giả thuyết H7: Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên có mối quan hệ ngược chiều với khả năng thanh khoản, giả thuyết H8: CIR có mối quan hệ ngược chiều với khả năng thanh khoản, giả thuyết H9: GDP có mối quan hệ cùng chiều với khả năng thanh khoản, giả thuyết H10: Lạm phát có mối quan hệ hai chiều với khả năng thanh khoản của ngân hàng, giả thuyết H11: Tỷ lệ thất nghiệp có mối quan hệ cùng chiều với khả năng thanh khoản.

Mô hình hồi quy được diễn đạt như sau:

$$LIQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 ROE_{it} + \beta_3 DE_{it} + \beta_4 LA_{it} + \beta_5 CAP + \beta_6 NPL + \beta_7 NIM_{it} + \beta_8 CIR_{it} + \beta_9 GDP_{it} + \beta_{10} INF + \beta_{11} UNEM + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc:

LIQ: Tỷ lệ thanh khoản so với tổng tài sản

Biến độc lập:

SIZE: Quy mô ngân hàng

ROE: Tỷ lệ lợi nhuận

DE: Tỷ lệ tổng nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu

LA: Tỷ lệ tổng dư nợ/Tổng tiền gửi từ khách hàng

CAP: Tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản

NPL: Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng

NIM: Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên

CIR: Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

GDP: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

INF: Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam

UNEM: Tỷ lệ thất nghiệp

$\beta_0, \dots, \beta_n$ : Là hệ số hồi quy

$\epsilon_i$ : Là phần dư của mô hình

**Bảng 1.** Tổng hợp các biến trong mô hình

Biến	Đo lường biến	Nguồn
LIQ (Tỷ lệ thanh khoản)	LIQ = [(Tiền mặt + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại các TCTD khác)/(Tổng tài sản)]	Theo [11], [21]
Nhóm các yếu tố bên trong ngân hàng		
SIZE (Quy mô ngân hàng)	SIZE = Ln (Tổng tài sản)	Theo [15], [22]
ROE (Tỷ lệ lợi nhuận)	ROE = Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	Theo [16], [23]
DE (Tỷ lệ tổng nợ ngắn hạn / vốn chủ sở	DE = Tổng nợ ngắn hạn / Vốn chủ sở	Theo [24], [25]

hữu ngân hàng)	hữu ngân hàng	
LA (Tỷ lệ dư nợ / tổng tiền gửi khách hàng của ngân hàng)	LA = Tỷ lệ dư nợ / Tổng tiền gửi khách hàng của ngân hàng	Theo [26], [27]
CAP (Tỷ lệ vốn chủ sở hữu / tổng tài sản)	CAP = Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	Theo [28]
NPL (Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng)	NPL = Nợ xấu / Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Theo [21], [29]
NIM (Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên)	NIM = [(Thu nhập từ lãi - Chi phí trả lãi) / (Tổng tài sản sinh lãi)]	Theo [28], [24], [15]
CIR (Tỷ lệ chi phí trên thu nhập)	CIR = Thu nhập kinh doanh / Chi phí hoạt động	Theo [19], [30]
Nhóm yếu tố bên ngoài ngân hàng		
GDP (Tốc độ tăng trưởng kinh tế)	GDP = Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Theo [17], [22]
INF (Tỷ lệ lạm phát)	INF = Tỷ lệ lạm phát	Theo [17], [22]
UNEM (Tỷ lệ thất nghiệp)	UNEM = Tỷ lệ thất nghiệp	Theo [13]

Nguồn: Trích từ Stata 17

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Phân tích tương quan

**Bảng 2.** Kết quả thống kê mô tả các biến định lượng

Variable	Min	Max	Median
LIQ	0.06	0.83	0.27
SIZE	28.53	35.29	32.54
ROE	-0.44	0.30	0.11
DE	2.61	29.00	10.94
LA	0.07	3.23	0.90
CAP	0.01	0.30	0.08
NPL	0.00	0.20	0.02
NIM	-0.01	10.18	0.03
CIR	0.01	5.83	2.01
GDP	0.03	0.08	0.06
INF	0.01	0.19	0.04
UNEM	0.01	0.02	0.02

Nguồn: Trích từ Stata 17

Từ bảng 2 có thể thấy LIQ có giá trị từ 0.06 đến 0.83 với giá trị trung bình là 0.27. SIZE dao động từ 28.53 đến 35.29. ROE đại diện cho biến kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng có giá trị nhỏ nhất là -44% và cao nhất là 30%. DE của dao động từ 2.61 đến 29. LA dao động từ 0.07 đến 3.23. Biến CAP khá khiêm tốn khi cho thấy giá trị nhỏ nhất là 0.01 và cao nhất là 0.3. NPL đang ở mức trung bình là 2% nhỏ hơn theo mục tiêu đặt ra của Ngân Hàng Nhà Nước là 3%. Nim có giá trị lớn nhất 10.18 và thấp nhất là -0.01. Biến CIR đạt giá trị nhỏ nhất là 0.01 và cao nhất là 5.83. GDP trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2010 đến 2022 đạt giá trị trung bình 6%, độ lệch chuẩn là 2%, giá trị lớn nhất đạt 8% (2022) và giá trị thấp nhất đạt 3% (2021). INF trung bình là 5% với độ lệch chuẩn là 5% và nhỏ nhất là 1% (2015), lớn nhất là 19% (2011) trong giai đoạn 2010 đến 2022. Và cuối cùng biến UNEM trung bình và trung vị đều

là 2% với nhỏ nhất là 1% và cao nhất là 2%.

#### 4.2. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy mô hình FGLS

**Bảng 3.** Kết quả mô hình ước lượng bằng phương pháp FGLS

LIQ	Mô hình hồi quy	
	GLS	
	B	P <sub>value</sub>
-cons	1.2822***	0.000
SIZE	-0.0308***	0.001
ROE	0.1798*	0.095
DE	0.0037*	0.096
LA	-0.0733***	0.003
CAP	-0.5884**	0.017
NPL	0.7743***	0.006
NIM	-0.0280***	0.005
CIR	-0.0039	0.700
GDP	-0.1184	0.696
INF	1.0759***	0.000
UNEM	1.3395	0.358

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 17

Ý nghĩa của kí hiệu\*: \*\* p<0.1 (mức ý nghĩa 10%), \*\* p<0.05 (mức ý nghĩa 5%), \*\*\* p<0.01 (mức ý nghĩa 1%).

Từ kết quả bảng 4.2 trên có thể thấy SIZE tác động ngược chiều đạt ý nghĩa thống kê mức 1% lên LIQ, theo đó khi SIZE tăng 1 đơn vị thì tỷ lệ LIQ của ngân hàng sẽ giảm 0.0308 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Ngược lại, ROE lại có tác động cùng chiều đạt ý nghĩa thống kê tại 10% lên LIQ, khi ROE của ngân hàng tăng 1% thì LIQ cũng sẽ tăng 17.98%. DE cũng có tác động cùng chiều đạt ý nghĩa thống kê tại 10% lên LIQ, DE của ngân hàng tăng 1% thì LIQ sẽ tăng 0.37%. LA có tác động ngược chiều đạt ý nghĩa thống kê tại mức 1% lên LIQ, khi LA của ngân

hàng sử dụng tăng 1% thì LIQ sẽ giảm 7.33%. CAP cũng có tác động ngược chiều đạt ý nghĩa thống kê tại mức 5% LIQ, khi CAP của ngân hàng sử dụng tăng 1% thì LIQ sẽ giảm 58.84% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. NPL có tác động cùng chiều đạt ý nghĩa thống kê tại 1% lên LIQ, khi NPL của ngân hàng tăng 1% thì LIQ sẽ tăng 77.43% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. NIM có tác động ngược chiều đạt ý nghĩa thống kê tại mức 1% lên LIQ khi NIM của ngân hàng sử dụng tăng 1% LIQ sẽ giảm 2.8% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. INF có tác động cùng chiều lên thanh khoản khi INF tăng 1% thì LIQ tăng lên 1.46%.

Từ bảng 3, nhóm tác giả có phương trình như sau:

$$LIQ = 1.2822 - 0.0308*SIZE + 0.1798*ROE + 0.0037*DE - 0.0733*LA - 0.5884*CAP + 0.7743*NPL - 0.0280*NIM - 0.0039*CIR - 0.1184*GDP + 1.0759*INF + 1.3395*UNEM$$

#### 4.3. Thảo luận kết quả

##### 4.3.1. Nhóm các nhân tố phát hiện có ảnh hưởng đến thanh khoản ngân hàng Quy mô ngân hàng (SIZE)

Quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều lên thanh khoản của ngân hàng với mức ý nghĩa 1% và kết quả này phù hợp với dấu kỳ vọng ban đầu của tác giả, bên cạnh đó kết quả này đồng quan điểm với kết quả của hai nghiên cứu tại Việt Nam như [20]. Việc gia tăng quy mô của ngân hàng có thể sẽ làm phát sinh thêm nhiều chi phí, cùng với sự phát triển về

trình độ quản lý và nguồn nhân lực không thể theo kịp sự phát triển đó sẽ gây ra rủi ro cho ngân hàng trong khả năng thanh khoản từ đó làm thanh khoản của ngân hàng giảm đi. Nghiên cứu của [15] và [22] cũng cho kết quả tương tự như tác giả. Theo đó quy mô ngân hàng tăng trong giai đoạn các ngân hàng chưa kịp thay đổi để thích nghi với sự gia tăng này sẽ làm cho thanh khoản ngân hàng bị giảm đi, tuy nhiên trong tương lai ngân hàng sẽ có xu hướng cân bằng lại mối quan hệ này và có xu hướng đổi chiều.

#### *Tỷ lệ lợi nhuận (ROE)*

Tỷ lệ suất sinh lời trên VCSH (ROE) với kỳ vọng ban đầu có tương quan dương với thanh khoản của ngân hàng và phù hợp với nghiên cứu của [23] và [16] đều cho kết quả lợi nhuận ngân hàng cao sẽ giúp cho thanh khoản của ngân hàng tốt hơn. ROE tăng lên hay tỷ suất sinh lời của ngân hàng tốt sẽ làm uy tín của ngân hàng tăng cao và nâng cao độ tín nhiệm từ khách hàng làm cho nguồn cung thanh khoản bên ngoài có được mức chi phí huy động thấp khi ngân hàng tiếp cận. Nguồn vốn huy động được càng nhiều do tín nhiệm tăng cao sẽ giúp ngân hàng đáp ứng đảm bảo được độ thanh khoản của dòng tiền và làm cho chúng trở nên cao hơn so với mức bình thường.

#### *Tỷ lệ tổng nợ ngắn hạn / vốn chủ sở hữu ngân hàng (DE)*

Kết quả cho thấy tổng nợ ngắn hạn trên VCSH có ảnh hưởng cùng chiều lên thanh khoản của ngân hàng, điều này cho thấy khi tỷ lệ nợ ngắn hạn của ngân

hàng càng cao thì khả năng thanh khoản của ngân hàng cũng sẽ tăng. Kết quả này trái ngược với dấu kỳ vọng cũng như phát hiện của các nghiên cứu như [24], [25]. Điều này cho thấy việc tổng nợ ngắn hạn của các ngân hàng còn tiềm ẩn nhiều vấn đề hoặc tỷ lệ này chưa phản ánh được đúng tính chất của nó do kích thước mẫu nghiên cứu.

#### *Tỷ lệ dư nợ / tổng tiền gửi khách hàng của ngân hàng (LA)*

Tổng dư nợ trên tổng tiền gửi từ khách hàng có ảnh hưởng ngược chiều lên khả năng thanh khoản của ngân hàng ở mức 1%. Kết quả này phù hợp với phát hiện của các nghiên cứu của [26], [27]. Việc tổng dư nợ vay cao hơn so với tổng tiền gửi khách hàng sẽ gây ra rủi ro đối với ngân hàng. Nếu ngân hàng không thể quản lý tốt các khoản nợ này ngân hàng sẽ có nguy cơ mất đi các nguồn tài trợ quan trọng, ảnh hưởng đến thanh khoản và khả năng hoạt động. Bên cạnh đó, khi tổng dư nợ vay cao hơn ngân hàng có thể phải tìm cách tăng cường nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu vay của khách hàng. Điều này có thể gây ra sự phụ thuộc vào các nguồn tài trợ bên ngoài như: Vay vốn từ các ngân hàng khác hoặc phát hành trái phiếu. Tuy nhiên, việc sử dụng các nguồn tài trợ bên ngoài này sẽ làm giảm thanh khoản và thay đổi cơ cấu hoạt động của ngân hàng.

#### *Tỷ lệ vốn chủ sở hữu / tổng tài sản (CAP)*

CAP có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản của ngân hàng ở mức ý nghĩa 5%, kết quả này trái với dấu kỳ

vọng cũng như phát hiện của các nghiên cứu [28]. Bản chất NHTM là trung gian tài chính, theo đó nguồn vốn chủ yếu của các NHTM là tiền gửi của khách hàng và do đó vốn chủ sở hữu kém tác động tiêu cực trong thực hiện các mục tiêu tài chính và thanh khoản của NHTM. Mối quan hệ ngược chiều xảy ra do nguyên nhân bởi việc nguồn vốn của ngân hàng tập trung vào việc đầu tư vào các tài sản có tính thanh khoản thấp. Các NHTM thường đầu tư vào các khoản vay dài hạn, hợp đồng tín dụng hoặc tài sản rủi ro cao như bất động sản. Điều này làm giảm khả năng nhanh chóng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt trong trường hợp cần thiết. Khi nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên ngân hàng có xu hướng đầu tư thêm vào các loại tài sản này từ đó sẽ khiến cho thanh khoản bị giảm sút.

#### *Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng (NPL)*

Tương tự với trường hợp của CAP thì tỷ lệ nợ xấu có kết quả khác với kỳ vọng về dấu ban đầu và phát hiện từ các nghiên cứu của [29]. Theo đó tỷ lệ nợ xấu trong nghiên cứu lại có tác động cùng chiều lên thanh khoản nên vì vậy phát hiện này là không đáng mong đợi và có thể đã bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như giai đoạn thời gian nghiên cứu.

#### *Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)*

Thu nhập thuần trên tổng tài sản (NIM) có tác động ngược chiều và đạt ý nghĩa thống kê lên thanh khoản ở mức 1%. Kết quả này đúng với kỳ vọng ban đầu và phù hợp với phát hiện của [28], [24],

[15]. Có thể thấy nếu NHTM đồng thời tạo ra khả năng sinh lời cao với duy trì thanh khoản tốt là cơ sở để đạt mục tiêu tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu là rất khó khăn. Chính vì thế, các NHTM cần cân nhắc giữa khả năng sinh lời cao và việc duy trì thanh khoản. Nếu một NHTM muốn có khả năng sinh lời cao có thể tăng cường sử dụng các nguồn tài trợ bên ngoài để tăng vốn. Tuy nhiên, việc tăng cường nguồn vốn này có thể làm giảm thanh khoản. Mặt khác, nếu NHTM muốn duy trì thanh khoản tốt thì giảm việc sử dụng nguồn tài trợ bên ngoài nhưng điều này sẽ làm giảm khả năng sinh lời cho các ngân hàng.

#### *Tỷ lệ lạm phát (INF)*

Lạm phát có mối tương quan dương với thanh khoản của ngân hàng, kết quả này có dấu như kỳ vọng ban đầu cho thấy tỷ lệ lạm phát của kinh tế Việt Nam càng cao thì khả năng thanh khoản của các ngân hàng Việt Nam càng tăng. Các nghiên cứu [17], [22] cũng cho kết quả tương tự.

4.3.2. Nhóm các nhân tố chưa thấy có ảnh hưởng đến thanh khoản ngân hàng

#### *Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR)*

Kết quả cho thấy biến CIR không có tác động đạt ý nghĩa thống kê lên thanh khoản của ngân hàng. Kết quả này trái với kỳ vọng ban đầu về dấu và kết quả của các nghiên cứu [31], [19], [30].

#### *Tăng trưởng kinh tế (GDP)*

Kết quả không cho thấy tồn tại ảnh hưởng đạt ý nghĩa thống kê của GDP lên thanh khoản. Kết quả này trái với kỳ vọng về dấu và phát hiện của các nghiên



cứ các tác giả [17], [22]. Giải thích cho kết quả không như kỳ vọng trên là do ảnh hưởng từ việc mẫu nghiên cứu phân bố tương đối dài từ năm 2010 đến 2022 là trong các giai đoạn tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng đáng kể theo nhiều chiều hướng khác nhau vì vậy tổng hợp giai đoạn trên làm cho kết quả tác động trở nên chưa đáng kể.

#### *Tỷ lệ thất nghiệp (UNEM)*

Kết quả không cho thấy tồn tại ảnh hưởng đạt ý nghĩa thống kê của UNEM lên thanh khoản. Tỷ lệ thất nghiệp có kết quả trái với kỳ vọng về dấu ban đầu cũng như phát hiện của nghiên cứu của [13]. Do ảnh hưởng từ việc mẫu nghiên cứu phân bố tương đối dài từ năm 2010 đến 2022 là trong các giai đoạn thất nghiệp có ảnh hưởng đáng kể theo nhiều chiều hướng khác nhau vì vậy tổng hợp giai đoạn trên làm cho kết quả tác động trở nên chưa đáng kể.

### **5. Kết luận và hàm ý chính sách**

#### **5.1. Kết luận**

Bài viết đã nghiên cứu các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản của các Ngân hàng thương mại Việt Nam trong vòng 13 năm từ 2010 - 2022 của 24 Ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng các mô hình hồi quy OLS, FEM, REM, khắc phục mô hình GLS cùng với phân tích mô tả và ma trận tương quan thông qua phần mềm STATA 17 để kiểm định, khắc phục các khuyết tật cho nghiên cứu. Kết quả cho thấy có tất cả 8 biến cho ra ý nghĩa gồm: SIZE, ROE, DE, LA, NIM, NPL, INF và CAP. Trong đó tỷ lệ lợi

nhuận, tổng nợ ngắn hạn / vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều với khả năng thanh khoản. Ngược lại quy mô ngân hàng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, tỷ lệ vốn chủ sở hữu / tổng tài sản và tổng dư nợ / tổng tiền gửi khách hàng lại có tác động ngược chiều.

#### **5.2. Hàm ý và chính sách**

##### *Thúc đẩy tăng trưởng tỷ lệ lợi nhuận (ROE)*

Các ngân hàng cần có công tác quản lý tỷ lệ vay chặt chẽ và các khoản vay này phải được phân bổ đúng mức nhằm tránh tình trạng gặp phải các khoản vay không có tính bảo đảm. Các ngân hàng cần phải cải thiện chất lượng dịch vụ để đảm bảo tài sản và lượng vốn trong quỹ đầu tư. Bên cạnh đó, có thể thu được lợi nhuận thông qua việc nâng cao phát triển các dịch vụ tài chính khác như: Thu phí dịch vụ của các giao dịch chứng khoán, bảo hiểm và trái phiếu.

##### *Tăng trưởng và kiểm soát tổng nợ ngắn hạn / vốn chủ sở hữu (DE)*

Việc tăng trưởng DE hợp lý vô cùng khó khăn đối với các ngân hàng. Chỉ số  $DE < 1$  được coi là hợp lý. Khi các ngân hàng tăng tỷ lệ DE cũng sẽ kéo theo những ảnh hưởng tiêu cực đến tính ổn định hệ thống như: Tăng nguy cơ vỡ nợ, giảm khả năng cung cấp dịch vụ, tăng khả năng mất kiểm soát tài chính. Nếu tỷ lệ DE tăng cao thì ngay lập tức các NHTM sẽ lâm vào tình trạng khó khăn trong việc chi trả các khoản nợ ngắn hạn khi không thể tìm được nguồn vốn đáp ứng được nhu cầu thanh toán cho khách

hàng. Chính vì lẽ đó mà chỉ số tổng nợ ngắn hạn / tổng vốn chủ sở hữu cần được quản lý và điều chỉnh cẩn thận để tránh những mất mát không đáng có.

#### *Hạn chế tỷ lệ nợ xấu (NPL)*

Đây được coi là yếu tố quan trọng trong công tác tăng trưởng và bảo đảm thanh khoản cho các NHTM. Để thực hiện điều này, các ngân hàng cần phải gia tăng công tác quản lý theo dõi nợ của khách hàng nhằm đánh giá rủi ro tín dụng một cách chính xác nhất. Bên cạnh đó, việc giám sát nội bộ cùng với điều chỉnh lại cơ cấu nợ là thực sự cần thiết. Cụ thể, các NHTM cần vạch rõ chiến lược quản lý khi áp dụng các biện pháp như: Kiểm soát trong tín dụng, thẩm định tài sản, theo dõi khoản nợ và xử lý nợ xấu để giúp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro thanh khoản cũng như nâng cao được chất lượng tài sản cho ngân hàng.

#### *Duy trì tỷ lệ lạm phát hợp lý (INF)*

Các NHTM có thể thực hiện nhiều động tác để tăng thanh khoản trong đó có việc duy trì tỷ lệ lạm phát hợp lý. Từ kết quả của mô hình nghiên cứu cho biết tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều đến khả năng thanh khoản của các NHTM. Để có thể duy trì tỷ lệ lạm phát ở mức ổn định là việc tương đối phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian cũng như công sức. Theo các chuyên gia ngưỡng tỷ lệ lạm phát lý tưởng cho nền kinh tế sẽ nằm ở mức 2% – 3%. Việc duy trì tỷ lệ lạm phát phù hợp sẽ giúp tăng thanh khoản cho các ngân hàng.

#### *Cân bằng quy mô ngân hàng (SIZE)*

Quy mô của một ngân hàng là một tiêu chí quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh doanh. Trong trường hợp các ngân hàng thương mại nhỏ tập trung vào mở rộng quy mô thông qua việc mở nhiều phòng giao dịch và chi nhánh thường gặp khó khăn trong việc đạt được hiệu quả như mong đợi. Điều này xảy ra vì các ngân hàng nhỏ này chưa tìm ra cách sử dụng tài sản một cách hiệu quả. Trái lại, đối với các ngân hàng lớn việc mở rộng quy mô sẽ mang lại nhiều nguồn vốn chủ sở hữu hơn. Lý do là bởi các ngân hàng lớn đã xây dựng được sự uy tín với khách hàng khiến khách hàng tin tưởng gửi tiền vào ngân hàng điều này dẫn đến tài sản và quy mô của ngân hàng sẽ tăng. Từ đó, nó cũng có thể gây ra sự mất cân bằng trong hoạt động của các ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, kết quả từ mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều đến khả năng thanh khoản. Do đó, các ngân hàng thương mại nhỏ nên tập trung vào phát triển các sản phẩm tín dụng như phát hành thẻ, cho vay và đầu tư vào trái phiếu để thu hút khách hàng thay vì đầu tư quá nhiều vào việc mở rộng quy mô. Ngoài ra, các ngân hàng lớn cũng cần cân nhắc kỹ việc mở rộng quy mô để duy trì sự cân bằng trong hoạt động giữa các ngân hàng.

#### *Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản (CAP)*

Để tăng khả năng thanh khoản, các NHTM nên giảm tỷ lệ vốn chủ sở hữu / tổng tài sản do tỷ lệ này có tác động ngược chiều với khả năng thanh khoản. Khi tỷ lệ này giảm khả năng thanh

khoản sẽ tăng và ngân hàng đang có mức ổn định trong nguồn vốn. Tuy nhiên, việc giảm tỷ lệ này cần phải cân nhắc kỹ lưỡng để đảm bảo sự an toàn tài chính của ngân hàng bởi khi giảm tỷ lệ này cũng đồng nghĩa với việc tăng đòn bẩy tài chính và rủi ro cho các NHTM.

#### *Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)*

Các ngân hàng cần tập trung vào việc giảm chỉ số NIM để tăng khả năng thanh khoản. Trong năm vừa qua tình hình kinh tế gặp khó khăn trên thế giới như FED tăng lãi suất, chiến tranh giữa Nga và Ukraine làm ảnh hưởng lên nền kinh tế toàn cầu trong đó Việt Nam cũng chịu tác động. Nhà nước phải điều chỉnh chính sách tiền tệ trong đó có chính sách tăng lãi suất làm giảm khả năng cho vay của ngân hàng thay vào đó làm tăng tiền gửi từ khách hàng dẫn đến NIM giảm và ngược chiều so với khả năng thanh khoản của NHTM.

#### **Tài liệu tham khảo**

[1] Bhati, S. De Zoysa, A., & Jitaree, W., “A comparative study of liquidity determinants of private and public sector banks”. *Corporate Ownership & Control*, 18(2), 48-59, 2021.

[2] Kashyap, Anil K. and Rajan, Raghuram G. and Stein, Jeremy C. “Banks as Liquidity Providers: An Explanation for the Co-Existence of Lending and Deposit-Taking”, January 1999.

[3] Diamond, D. W., & Dybvig, P. H., “Bank runs, deposit insurance, and liquidity”. *Journal of political economy*, 91(3), 401-419, 1983.

[4] Tanveer Bagh, “The Causative Impact of Liquidity Management on Profitability of Banks in Pakistan: An Empirical Investigation”, *International Journal of*

*Academic Research in Economics and Management Sciences*, 2017,6(3).

[5] Basel. Sound Practices for Managing Liquidity in Banking Organisations. <https://www.bis.org/publ/bcbssc135.pdf> (accessed March, 10, 2023).

[6] Brunnermeier, M. K. and L. H. Pedersen, "Market Liquidity and Funding Liquidity", *Review of Financial Studies*, 22, 2201-2238, 2009.

[7] Miller, M.H. and Orr. D., “A Model of the Demand for Money by Firms”. *The Quarterly Journal of Economics*, 80, 413-435, 1966.

[8] M. J. Barclay and C. W. Smith Jr, “The Maturity Structure of Corporate Debt,” *Journal of Finance*, Vol. 50, No. 2, pp. 609-631, 1995.

[9] Đặng Văn Dân, “Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại tại Việt Nam”. *Tạp chí Tài chính*, Số tháng 11, trang 60-64, 2015.

[10] Vũ Thị Hồng, “Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam”. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập số 23 (33)*, trang 32 – 49, tháng 07-08/2015.

[11] Nguyễn Thị Ngọc Diệp và Nguyễn Thanh Lâm, “Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2013”. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng*, Số 5, trang 19-24.

[12] Vũ Ngọc Anh. “Nhân tố ảnh hưởng tới thanh khoản của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học Huế*, số 203, trang 48-50.

[13] Đặng Thị Quỳnh Anh, Trần Lê Mai Anh, “Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*. Số 241: 13, 2022.

[14] Duttweiler, R., “Managing liquidity in banks: A top down approach, John Wiley & Sons”, 2011.

- [15] Moussa, M. A. B., “The determinants of bank liquidity: Case of Tunisia”. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 5(1), 249–259.
- [16] Chen, Yi-Kai & Shen, Chung-Hua & Kao, Lanfeng & Yeh, Chuan-Yi, “Bank Liquidity Risk and Performance”. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*.
- [17] Laurine, C; “Zimbabwean commercial banks liquidity risk determinants after dollarisation”, *Journal of Applied Finance and Banking*, 3(6), 97, 2013.
- [18] Keynes, J. M. The General Theory of Employment, Interest and Money. Macmillan.
- [19] Al-Naimi, A. A., & Kasem, J, “The impact of bank traits variables on liquidity hazard in jordanian commercial banks”, *Journal of Southwest Jiaotong University*, 57(6).
- [20] Phạm Ngọc Vân, “Yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại”, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 1 tháng 6 năm 2021.
- [21] Vodová. P., “Determinants of commercial bank liquidity in Hungary”, *Finansowy Kwartalnik Internetowy e-Finanse*, 9(4), 64-71.
- [22] Singh, A, & Sharma, A, K, “An empirical analysis of macroeconomic and bank-specific factors affecting liquidity of Indian banks”, *Future Business Journal*, 2(1), 40-53.
- [23] Cucinelli, D, “The relationship between liquidity risk and probability of default: Evidence from the euro area”, *Risk governance and control: fingingal markets and institutions*, 3(1), 42-50.
- [24] Assfaw A. M, “Firm-Specific and Macroeconomic Determinants of Banks Liquidity: Empirical Investigation from Ethiopian Private Commercial Banks”, *Journal of Accounting, Finance and Auditing Studies* 5/2 123-145, 2019.
- [25] Mahmood H., “Impact of Macro Specific Factor and Bank Specific Factor on Bank Liquidity using FMOLS Approach”, *Emerging Science Journal Vol. 3*, No. 3, June, 2019.
- [26] Hacini, I., Boulenfad, A., & Dahou, K, “The impact of liquidity risk management on the financial performance of Saudi Arabian Banks”, *EMAJ: Emerging Markets Journal*, 11(1), 67-75, 2021.
- [27] Shahchera, M, “The impact of liquidity asset on Iranian bank profitability”. In *International Conference on Management, Behavioral Sciences and Economics Issues (ICMBSE)*, Penang, Malaysia pp. 131-135, 2012.
- [28] Al-Homaidi E. A, “The determinants of liquidity of Indian listed commercial banks: A panel data approach”, *Cogent Economics & Finance*, pp 1-20, 2019.
- [29] Bonfim, D, & Kim, M., “Liquidity risk in banking: is there herding”, *European Banking Center Discussion Paper*, 24, 1-31, 2012.
- [30] Kajola, S. O., Sanyaolu, W. A., Alao, A., & Ojunrongbe, O. J, “Liquidity and profitability dynamics: Evidence from the Nigerian banking sector”, 2019, *Accounting and Taxation Review*, 3(2), 1-12.
- [31] Hang, P. T. N., Thai, H. H., & Giang, N. T. T, “The impact of technology investment to liquidity risk of commercial banks in Vietnam”, *Academy of Strategic Management Journal*, 20, 1-10, 2021.
- [32] Trần Huy Hoàng và Trần Thị Bích Loan, “Tác động của rủi ro thanh khoản đến hiệu quả hoạt động của các NHTM”. *Tạp chí công thương*, Số 14, trang 305-309, Tháng 6/2021.

Ngày nhận bài: 15/6/2023

Ngày hoàn thành sửa bài: 23/6/2023

Ngày chấp nhận đăng: 26/6/2023